

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG PTDTNT THPT
HUYỆN TỬA CHÙA

Số: 205/QĐ-DTNTTC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tủa Chùa, ngày 15 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu chi ngân sách
6 tháng đầu năm năm 2024 của Trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG PTDTNT THPT HUYỆN TỬA CHÙA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu – chi ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2024 ;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm năm 2024 của trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa .

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Phó Hiệu trưởng, các tổ, bộ phận kế toán và toàn thể cán bộ, giáo viên nhân viên trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT.

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Huỳnh

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074		56.070.189	8.478.040.000	8.478.040.000	8.478.040.000	8.534.110.189	3.801.251.206	3.801.251.206	0	0	0	4.732.858.983
Cộng nguồn 12:			56.070.189	8.478.040.000	8.478.040.000	8.478.040.000	8.534.110.189	3.801.251.206	3.801.251.206	0	0	0	4.732.858.983
13	074		0	7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	3.926.159.039	3.926.159.039	0	0	0	3.473.410.961
Cộng nguồn 13:			0	7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	7.399.570.000	3.926.159.039	3.926.159.039	0	0	0	3.473.410.961
14	074		0	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	0	0	0	0	0	118.000.000
Cộng nguồn 14:			0	118.000.000	118.000.000	118.000.000	118.000.000	0	0	0	0	0	118.000.000
Cộng:			56.070.189	15.995.610.000	15.995.610.000	15.995.610.000	16.051.680.189	7.727.410.245	7.727.410.245	0	0	0	8.324.269.944
Phần KBNN ghi:													

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa KBNN và đơn vị và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Lò Thị Duyên

TRƯỜNG

PHỔ THÔNG

DÂN TỘC NỘI TRÚ

TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

H. TỦA CHÙA

PS

Nguyễn Văn Huynh

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành Kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
I. Kinh phí hoạt động					0	0	7.727.410.245	7.727.410.245	7.727.410.245	7.727.410.245
1. 008 Hoạt động thường xuyên					0	0	3.926.159.039	3.926.159.039	3.926.159.039	3.926.159.039
Kinh phí thực hiện tự chủ	13	074			0	0	3.926.159.039	3.926.159.039	3.926.159.039	3.926.159.039
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001		0	0	1.432.080.000	1.432.080.000	1.432.080.000	1.432.080.000
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051		0	0	208.073.484	208.073.484	208.073.484	208.073.484
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101		0	0	32.400.000	32.400.000	32.400.000	32.400.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102		0	0	272.160.000	272.160.000	272.160.000	272.160.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105		0	0	8.902.514	8.902.514	8.902.514	8.902.514
Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107		0	0	2.160.000	2.160.000	2.160.000	2.160.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112		0	0	868.341.600	868.341.600	868.341.600	868.341.600
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113		0	0	101.520.000	101.520.000	101.520.000	101.520.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115		0	0	154.869.872	154.869.872	154.869.872	154.869.872
Bảo hiểm xã hội 17,5%	13	074	6301		0	0	319.980.590	319.980.590	319.980.590	319.980.590
Bảo hiểm y tế 3%	13	074	6302		0	0	54.853.816	54.853.816	54.853.816	54.853.816
Kinh phí công đoàn	13	074	6303		0	0	36.569.210	36.569.210	36.569.210	36.569.210
Bảo hiểm thất nghiệp 1%	13	074	6304		0	0	18.284.605	18.284.605	18.284.605	18.284.605
Chi khác	13	074	6449		0	0	9.252.000	9.252.000	9.252.000	9.252.000
Tiền điện	13	074	6501		0	0	14.917.270	14.917.270	14.917.270	14.917.270
Tiền vệ sinh, môi trường	13	074	6504		0	0	30.400.000	30.400.000	30.400.000	30.400.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	13	074	6601		0	0	672.420	672.420	672.420	672.420
Cước phí bưu chính	13	074	6603		0	0	1.007.414	1.007.414	1.007.414	1.007.414



Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13	074	6605			0	0	5.020.116	5.020.116	5.020.116	5.020.116
Tuyên truyền; quảng cáo	13	074	6606			0	0	25.767.790	25.767.790	25.767.790	25.767.790
Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thu viện	13	074	6608			0	0	1.606.100	1.606.100	1.606.100	1.606.100
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701			0	0	1.760.000	1.760.000	1.760.000	1.760.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702			0	0	5.200.000	5.200.000	5.200.000	5.200.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703			0	0	5.091.000	5.091.000	5.091.000	5.091.000
Nhà cửa	13	074	6907			0	0	3.321.553	3.321.553	3.321.553	3.321.553
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912			0	0	46.500.000	46.500.000	46.500.000	46.500.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913			0	0	18.970.000	18.970.000	18.970.000	18.970.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	074	6921			0	0	49.032.247	49.032.247	49.032.247	49.032.247
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949			0	0	105.052.408	105.052.408	105.052.408	105.052.408
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012			0	0	47.493.070	47.493.070	47.493.070	47.493.070
Chi khác	13	074	7049			0	0	18.844.760	18.844.760	18.844.760	18.844.760
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053			0	0	8.940.000	8.940.000	8.940.000	8.940.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756			0	0	915.200	915.200	915.200	915.200
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp tùy	13	074	7854			0	0	16.200.000	16.200.000	16.200.000	16.200.000
Cộng nguồn 13											
Cộng mã ngành 074											
2. 008 Hoạt động không thường xuyên						0	0	3.926.159.039	3.926.159.039	3.926.159.039	3.926.159.039
Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	074				0	0	3.801.251.206	3.801.251.206	3.801.251.206	3.801.251.206
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	074	6051			0	0	41.448.744	41.448.744	41.448.744	41.448.744
Học sinh dân tộc nội trú	12	074	6152			0	0	3.586.888.000	3.586.888.000	3.586.888.000	3.586.888.000
Thường xuyên	12	074	6201			0	0	37.200.000	37.200.000	37.200.000	37.200.000
Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	12	074	6254			0	0	2.740.000	2.740.000	2.740.000	2.740.000
Bảo hiểm xã hội 17,5%	12	074	6301			0	0	7.253.530	7.253.530	7.253.530	7.253.530
Bảo hiểm y tế 3%	12	074	6302			0	0	1.243.462	1.243.462	1.243.462	1.243.462
Kinh phí công đoàn	12	074	6303			0	0	828.974	828.974	828.974	828.974



Bảo hiểm thất nghiệp 1%	12	074	6304		0	0	414.488	414.488	414.488	414.488
Tiền điện	12	074	6501		0	0	51.309.008	51.309.008	51.309.008	51.309.008
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053		0	0	16.000.000	16.000.000	16.000.000	16.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766		0	0	35.175.000	35.175.000	35.175.000	35.175.000
Chi các khoản khác	12	074	7799		0	0	20.750.000	20.750.000	20.750.000	20.750.000
Cộng nguồn 12					0	0	3.801.251.206	3.801.251.206	3.801.251.206	3.801.251.206
Cộng mã ngành 074					0	0	3.801.251.206	3.801.251.206	3.801.251.206	3.801.251.206
Cộng:					0	0	7.727.410.245	7.727.410.245	7.727.410.245	7.727.410.245
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa KBNN và đơn vị và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày.....tháng.....năm.....

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 30 tháng 6 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)



Lò Thị Duyên





Nguyễn Văn Huỳnh

